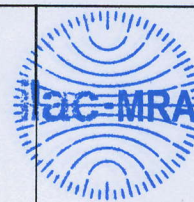




CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN



Số: 22/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

STT	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	91M ₁ 01/16	Công ty TNHH FoodTech	Nước sau khi xử lý	Võ Bá Duy Huân	27/06/2016 9g30-9g45	Phạm Thị Luyện
2	92M ₁ 01/16	Công ty Bia Sài Gòn		Nguyễn Thị Cẩm Tú	27/06/2016 8g30-8g45	
3	92M ₂ 01/16	77 Nguyễn Tất Thành			27/06/2016 9g00-9g15	
4	92M ₃ 01/16	118 ^A Lê Trung Kiên			27/06/2016 9g30-9g45	
5	93B01/16	Bể chứa NMN Tuy Hòa		Nguyễn Ngọc Tượng	27/06/2016 8g00-8g15	Nguyễn Thị Cẩm Tú
6	94B04/16	Bể chứa NMN Sông Cầu			27/06/2016 8g00-8g15	
7	94B05/16	Bể chứa NMN Đ.Bắc Sông Cầu			27/06/2016 9g30-9g45	

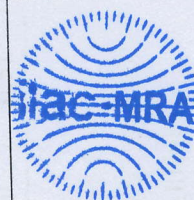
II./ KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				91M ₁ 01/16	92M ₁ 01/16	92M ₂ 01/16	92M ₃ 01/16
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996				
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996				
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,75	6,80	6,81	6,74
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0,89	0,42	0,96	0,52
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,03	0,06	0,01	0,02
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,81	14,14	13,47	14,14
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	40,76	41,27	41,77	41,77
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	11,10	5,10	13,40	13,00
10	Mùi vị ^(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	0,70	0,50	0,50	0,50
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7,3	7,2	7,3	7,4
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,01	KPH	KPH	0,01
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,32	0,26	0,32	0,39
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH	KPH	KPH	KPH
BM.KT.02.02			24/06/2014			Trang 1/2	



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**



VILAS 746

II./KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				93B01/16	94B04/16	94B05/16	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,71	7,00	7,03	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0,57	0,66	0,28	
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,05	0,02	0,04	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,81	12,46	11,45	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	41,27	30,57	13,75	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	0,0048	KPH	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	5,10	9,60	KPH	
10	Mùi vị(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	0,50	0,20	3,10	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7,0	4,8	4,8	
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,01	0,04	0,01	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,32	0,39	0,45	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	0,024	KPH	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	0,44	0,53	0,53	

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu chưa được Vilas công nhận, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 04 tháng 07 năm 2016

Bộ Phận Hóa nghiệm



Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ Thuật

KS. Nguyễn Khắc Toàn

Võ Bá Duy Huân

BM.KT.02.02

24/06/2014

Trang 2/2